

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành bảng giá quy định giá tối thiểu các loại  
lâm sản bị tịch thu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012.

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Căn cứ Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định xử phạt hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Căn cứ Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 143/TTr-STC ngày 18/01/2017.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành bảng giá quy định giá tối thiểu các loại lâm sản bị tịch thu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Bảng giá này được áp dụng:

1. Làm cơ sở xây dựng giá khởi điểm để bán đấu giá tang vật bị tịch thu do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Làm cơ sở để xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính, làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền tịch thu tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, phát triển và bảo vệ rừng và lâm sản.

3. Áp dụng trong công tác quản lý nhà nước về giá có liên quan.

4. Đối với các loại lâm sản không được quy định tại Quyết định này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc thành lập Hội đồng thẩm định giá khởi điểm xác giá trị lâm sản và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó;

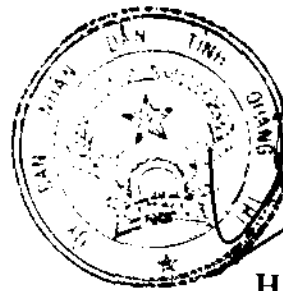
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2474/Đ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh về việc quy định giá bán tối thiểu các loại lâm sản bị tịch thu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng cục Hải quan tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý Thị trường tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ky*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT, NN (P), TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**




*ma*  
**Hà Sỹ Đồng**

PHỤ LỤC

**BẢNG GIÁ QUY ĐỊNH GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI LÂM SẢN BỊ TỊCH THU  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số **235** /QĐ-UBND

ngày **10** tháng **02** năm 2017 của UBND tỉnh)



TT	Loại lâm sản	ĐVT	Mức giá (đồng)
<b>A</b>	<b>Gỗ tròn các loại</b>		
<b>I</b>	<b>Gỗ nhóm I</b>		
<b>1</b>	<b>Gỗ Sưa (Huê mộc vàng)</b>		
-	Đường kính $\leq 40$ cm	m <sup>3</sup>	
+	Chiều dài $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	113.000.000
+	Chiều dài $> 1,5 - \leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	126.000.000
+	Chiều dài $> 2,5$	m <sup>3</sup>	152.000.000
-	Đường kính 40 – 56 cm		
+	Chiều dài $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	196.600.000
+	Chiều dài $> 1,5 - \leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	271.100.000
+	Chiều dài $> 2,5$	m <sup>3</sup>	316.100.000
-	Đường kính $> 56$ cm		
+	Chiều dài $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	394.100.000
+	Chiều dài $> 1,5 - \leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	415.200.000
+	Chiều dài $> 2,5$	m <sup>3</sup>	494.400.000
-	Cành ngọn rễ khô lóc	kg	93.000
<b>2.</b>	<b>Gỗ Trắc</b>		
-	Đường kính $\leq 25$ cm		
+	Chiều dài $\leq 0,5$ m	m <sup>3</sup>	49.600.000
+	Chiều dài $> 0,5 - \leq 1$ m	m <sup>3</sup>	56.700.000
+	Chiều dài $> 1$ m - $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	66.600.000
+	Chiều dài $> 1,5$ m - $\leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	83.000.000
+	Chiều dài $> 2,5$ m	m <sup>3</sup>	94.300.000
-	Đường kính từ $> 25$ cm		
+	Chiều dài $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	85.200.000
+	Chiều dài $> 1,5 - \leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	97.500.000
+	Chiều dài $> 2,5$ m	m <sup>3</sup>	123.000.000
-	Cành, ngọn gốc (khô, lóc)	kg	35.000
<b>3</b>	<b>Gỗ Hương</b>		
-	Đường kính $\leq 40$ cm		
+	Chiều dài $\leq 1,5$ m	m <sup>3</sup>	9.500.000
+	Chiều dài $> 1,5 - \leq 2,5$ m	m <sup>3</sup>	11.100.000
+	Chiều dài $> 2,5$ m	m <sup>3</sup>	13.500.000

-	Đường kính từ 41 – 56 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	11.800.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	13.300.000
+	Chiều dài > 2,5	m <sup>3</sup>	16.400.000
-	Đường kính > 56 ≤ 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	14.300.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	16.300.000
+	Chiều dài > 2,5	m <sup>3</sup>	18.800.000
-	Đường kính > 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	18.300.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	19.800.000
+	Chiều dài > 2,5	m <sup>3</sup>	21.900.000
-	Cành ngọn gốc khô, lóc	kg	8.500
<b>4</b>	<b>Gỗ Cẩm lai</b>		
-	Đường kính ≤ 25 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	22.600.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	25.200.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	27.300.000
-	Đường kính từ > 25 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	28.200.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	31.500.000
+	Chiều dài > 2,5	m <sup>3</sup>	34.700.000
-	Cành ngọn gốc khô lóc	kg	11.500
<b>5</b>	<b>Gỗ Mun</b>		
-	Đường kính ≤ 25 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	31.600.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	33.600.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	35.100.000
-	Đường kính từ > 25 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	35.100.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	46.100.000
+	Chiều dài > 2,5	m <sup>3</sup>	47.700.000
-	Cành ngọn gốc khô lóc	Kg	32.000
<b>6</b>	<b>Gỗ Gõ Mật, Gỗ Lau (Gụ)</b>		
-	Đường kính ≤ 40 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	8.800.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	9.800.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	11.400.000
-	Đường kính từ 41 - 56 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	10.800.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	11.800.000

+	Chiều dài >2.5	m <sup>3</sup>	14.200.000
-	Đường kính 56 – 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	12.800.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	14.500.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	15.600.000
-	Đường kính > 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	15.500.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	16.600.000
+	Chiều dài >2.5	m <sup>3</sup>	19.200.000
<b>7</b>	<b>Gỗ Gõ đỏ (Cà te)</b>		
-	Đường kính ≤ 40 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	11.300.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	13.700.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	14.600.000
-	Đường kính từ 41 - 56 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	13.700.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	14.900.000
+	Chiều dài >2.5	m <sup>3</sup>	16.000.000
-	Đường kính 56 - 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	15.500.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	17.000.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	18.000.000
-	Đường kính > 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	18.900.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	19.900.000
+	Chiều dài >2.5	m <sup>3</sup>	21.500.000
<b>8</b>	<b>Gỗ tròn nhóm I còn lại (không phân biệt kích cỡ)</b>		8.000.000
<b>II</b>	<b>Gỗ tròn nhóm II</b>		
<b>1</b>	<b>Gỗ Lim xanh</b>		
-	Đường kính ≤ 40 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	9.500.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	10.600.000
+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	12.800.000
-	Đường kính từ 41 - 56 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	11.500.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	12.700.000
+	Chiều dài >2,5	m <sup>3</sup>	15.600.000
-	Đường kính 56 – 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	13.000.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	14.700.000

+	Chiều dài > 2,5m	m <sup>3</sup>	17.000.000
-	Đường kính > 64 cm		
+	Chiều dài ≤ 1,5 m	m <sup>3</sup>	15.000.000
+	Chiều dài > 1,5 - ≤ 2,5 m	m <sup>3</sup>	16.600.000
+	Chiều dài: >2.5	m <sup>3</sup>	18.900.000
2	<b>Gỗ tròn Kiên kiên, Cắm xe (không phân biệt kích cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	8.000.000
3	<b>Gỗ tròn nhóm II còn lại (không phân biệt kích cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	7.800.000
III	<b>Gỗ tròn nhóm III: (Không phân biệt các kích cỡ). Riêng gỗ Dổi bằng 1,5 lần; gỗ Huynh bằng 1,4 lần. Gỗ chua khét bằng 1,3 lần so với mức giá gỗ nhóm III</b>		4.500.000
	<b>Gỗ tròn nhóm IV (bình quân các cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	2.800.000
	<b>Gỗ tròn nhóm V (bình quân các cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	2.400.000
	<b>Gỗ tròn nhóm VI (bình quân các cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	2.000.000
	<b>Gỗ tròn nhóm VII (bình quân các cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	1.500.000
	<b>Gỗ tròn nhóm VIII (bình quân các cỡ)</b>	m <sup>3</sup>	1.400.000
<b>B</b>	<b>Các loại lâm sản khác</b>		
1	Củi các loại	ster	160.000
2	Tinh dầu De hương	lit	80.000
3	Vỏ cây Bời lời tươi	kg	7.000
4	Cây Hoàng Đăng tươi	kg	5000
5	Hạt sa nhân	kg	150.000
6	Cây Huyết đằng tươi	kg	2.000
7	Lan các loại	kg	5.000
8	Huyết giác	kg	3.000
9	Song mây	tân	3.000.000
10	Hạt mây	kg	8.000
11	Than hãm	kg	10.000
12	Than hoa	kg	12.000
<b>C.</b>	<b>Động vật hoang dã</b>		
<b>I</b>	<b>Tê Tê (Trút)</b>		
+	Loại < 2 kg/con	kg	1.950.000
+	Loại 2 – 4 kg/con	kg	1.850.000
+	Loại > 4 kg/con	kg	1.550.000

<b>2</b>	<b>Rắn Hồ mang chúa</b>		
+	Loại <1kg/con	kg	1.200.000
+	Loại 1 – 1,5 kg/con	kg	1.000.000
+	Loại 1,5 - 2,5 kg/con	kg	950.000
+	Loại > 2,5 kg/con	kg	750.000
<b>3</b>	<b>Các loại rắn khác</b>		
-	Rắn Hồ Trâu	kg	300.000
-	Rắn Hồ Mang thường/con (Hồ Phi)	kg	330.000
-	Rắn Dọc Dừa, Rắn Ráo thường	kg	110.000
-	Trăn Gấm, trăn Đất, trăn Đen vàng	kg	100.000
-	Các loài trăn, rắn còn lại	kg	60.000
<b>4</b>	<b>Ba Ba</b>		
-	Ba Ba gai		
+	Loại < 2kg/con	kg	400.000
+	Loại 2-4 kg/con	kg	370.000
+	Loại 4-7 kg/con	kg	300.000
+	Loại >7 kg/con	kg	280.000
-	Ba Ba trơn		
+	Loại < 2kg/con	kg	340.000
+	Loại 2-4 kg/con	kg	310.000
+	Loại 4-7 kg/con	kg	280.000
+	Loại >7 kg/con	kg	250.000
<b>5</b>	<b>Kỳ Đà</b>		
+	Loại < 1kg/con	kg	160.000
+	Loại I – 4 kg/con	kg	200.000
+	Loại 4 – 7 kg/con	kg	165.000
+	Loại >7 kg/con	kg	185.000
<b>6</b>	<b>Các Loại rùa</b>		
	- Rùa Mõ Qua đuôi dài, Rùa Sa Nhân	kg	200.000
	- Rùa Núi vàng; Rùa Đất lớn	kg	174.000
	- Rùa Đất Sê Pôn; Rùa Trung Bộ	kg	180.000
	- Rùa ba gờ	kg	190.000
	- Rùa lưng đen, rùa Trán vàng	kg	243.000
	- Các loại rùa khác	kg	220.000
<b>7</b>	<b>Lợn rừng</b>		
	- Loại hơi	kg	100.000
	- Loại thịt	kg	140.000
<b>8</b>	<b>Mang (Hoẵng), Nai, Sơn Dương</b>	kg	

	- Loại hơi	kg	85.000
	- Loại thịt		120.000
<b>9</b>	<b>Cây, Chôn các loại</b>	kg	
	- Loại hơi	kg	192.000
	- Loại thịt	kg	227.000
<b>10</b>	<b>Nhím</b>		
	- Loại hơi	kg	190.000
	- Loại thịt	kg	245.000
<b>11</b>	<b>Hon (Don)</b>		
	-Loại hơi	kg	150.000
	-Loại thịt	kg	190.000
	<b>Chó sói</b>	kg	3.300.000
<b>12</b>	<b>Sơn Dương, Mang lớn, Nai</b>		
	-Loại hơi	kg	100.000
	-Loại thịt	kg	160.000
<b>13</b>	-Chim Yêng (Nhông)	con	430.000
<b>14</b>	-Chim Sáo các loại	con	150.000
<b>15</b>	-Chim Khướu các loại	con	200.000
<b>16</b>	-Chim Chèo mào	con	90.000
<b>17</b>	<b>Các loại chim khác</b>		80.000
<b>18</b>	<b>Hồ</b>	kg	5.500.000
<b>19</b>	<b>Gấu</b>		
	-Gấu Ngựa	kg	3.400.000
	-Gấu Chó	kg	3.200.000
<b>20</b>	<b>Mèo</b>		
	-Mèo rừng	kg	80.000
	-Mèo cá	kg	80.000
<b>21</b>	<b>Khí các loại</b>	kg	
	-Khí Vàng, khí Mặt đỏ, khí Đuôi lợn, khí Đuôi dài	kg	130.000
	-Các loại khí thông thường khác	kg	130.000